

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK



DRI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2022

Buôn Ma Thuột, tháng 7/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮKLẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kê toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 30 tháng 06 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		94.229.507.701	80.808.257.647
I	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)	110	V.1	42.701.500.980	36.819.193.964
1	Tiền	111		32.701.500.980	31.819.193.964
2	Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	5.000.000.000
III	CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+136+137+139)	130		37.879.030.402	23.530.944.990
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	9.087.969.600	21.581.060.614
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	179.600.000	471.000.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	28.611.460.802	1.478.884.376
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV	HÀNG TỒN KHO (140=141+149)	140	V.5	8.452.780.428	15.043.470.489
1	Hàng tồn kho	141		8.452.780.428	15.043.470.489
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+155)	150	V.6	5.196.195.891	5.414.648.204
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.796.195.891	5.414.648.204
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		400.000.000	
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		758.269.790.996	758.424.912.844
I	CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+214+215+216+217+218)	210	V.7	183.462.187.427	183.295.742.538
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		183.462.187.427	183.295.742.538
6	Phải thu dài hạn khác	216			
II	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+224+227+230)	220		11.784.811.312	12.008.790.088
1	Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V.8	6.388.510.467	6.612.489.243
	- Nguyên giá	222		7.875.196.183	7.875.196.183
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.486.685.716)	(1.262.706.940)
3	Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V.9	5.396.300.845	5.396.300.845
	- Nguyên giá	228		5.649.620.520	5.649.620.520
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(253.319.675)	(253.319.675)
IV	TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN (240=241+242)	240		13.888.889	-
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		13.888.889	
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+253+254+255)	250		562.750.000.000	562.750.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.10	559.750.000.000	559.750.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	3.000.000.000	3.000.000.000
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI	TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+263+268)	260	V.12	258.903.368	370.380.218
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		258.903.368	370.380.218
4	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		852.499.298.697	839.233.170.491

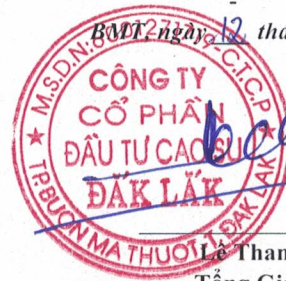
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		64.746.084.790	80.729.504.225
I	NỢ NGẮN HẠN (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+323)	310		64.746.084.790	80.729.504.225
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	32.962.847.840	70.902.952.890
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14		5.056.271.580
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	29.645.925	499.333.020
4	Phải trả người lao động	314	V.16	288.501.446	482.205.176
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		104.698.200
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	29.822.524.951	2.512.028.731
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.642.564.628	1.172.014.628
II	NỢ DÀI HẠN (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+341+342+343)	330		-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	V.19	787.753.213.907	758.503.666.266
I	VỐN CHỦ SỞ HỮU (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)	410		787.753.213.907	758.503.666.266
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		732.000.000.000	732.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		732.000.000.000	732.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		38.731.219.629	26.038.219.629
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.021.994.278	465.446.637
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(50.134.886.363)	(5.285.489.598)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		67.156.880.641	5.750.936.235
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II	NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		852.499.298.697	839.233.170.491



Đỗ Thị Ninh
Lập biểu



Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng



Lê Thanh Cần
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮKLẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2022 đến 30 tháng 06 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/04/2021 đến 30/06/2021	Luỹ kế từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Luỹ kế từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	84.670.316.980	100.660.217.315	160.583.678.813	173.740.342.169
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		84.670.316.980	100.660.217.315	160.583.678.813	173.740.342.169
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	78.030.147.596	93.529.056.999	148.183.366.029	160.582.394.921
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.640.169.384	7.131.160.316	12.400.312.784	13.157.947.248
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	72.701.062.335	26.406.873.015	75.605.193.683	26.790.209.834
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.906.279.140	865.244.886	8.981.252.401	975.177.625
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	-
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.540.466.077	4.988.117.654	9.216.571.184	9.037.771.786
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.365.382.300	1.264.520.552	2.650.802.241	2.155.199.290
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		64.529.104.202	26.420.150.239	67.156.880.641	27.780.008.381
12. Thu nhập khác	31			160.000.000	-	160.000.000
13. Chi phí khác	32				-	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40			160.000.000	-	160.000.000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		64.529.104.202	26.580.150.239	67.156.880.641	27.940.008.381
16. Chi phí TNDN hiện hành	51		(491.914.963)	438.372.766	-	713.684.394
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		65.021.019.165	26.141.777.473	67.156.880.641	27.226.323.987
18.1. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61					
18.2. LNST của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		888	357	917	372
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				-	-


Đỗ Thị Ninh
Lập biểu

Lê Thanh Cường
Kế toán trưởngLê Thanh Cần
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 59 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	67.156.880.641	27.940.008.381
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	335.455.626	229.876.218
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(129.826.276)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(74.503.901.123)	(24.183.545.447)
- Chi phí lãi vay	06		
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(7.141.391.132)	3.986.339.152
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	22.186.667.190	48.169.886.919
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.590.690.061	(9.925.228.136)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(45.375.335.860)	(41.735.900.062)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	111.476.850	79.001.088
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(891.852.332)	(1.707.399.814)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(784.333.000)	(382.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(25.304.078.223)	(1.515.300.853)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(23.642.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	36.237.637.383	23.898.904.447
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	31.237.637.383	23.875.261.720

Cho kỳ kê toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết	Từ ngày 01/01/2022	Từ ngày 01/01/2021
		đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(51.252.144)	(5.291.690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(51.252.144)	(5.291.690)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	5.882.307.016	22.354.669.177
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 V.1	36.819.193.964	24.389.109.952
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70 V.1	42.701.500.980	46.743.779.129

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 07 năm 2022

Đỗ Thị Ninh
Lập biểu

Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng



Lê Thanh Cần
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ.
- Ngành nghề kinh doanh** : Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động của Công ty con - Công ty TNHH cao su Đắk Lắk tại Lào.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**
Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tài sản cố định hữu hình của Công ty là thiết bị, dụng cụ quản lý với thời gian khấu hao ước tính là 04 năm.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể..

7. Đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ có vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

12. Ghi nhận thu nhập

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

13. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
1, Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	12.278.624	22.252.481
Tiền gửi ngân hàng	32.689.222.356	31.796.941.483
Tương đương tiền	10.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	42.701.500.980	36.819.193.964
2, Phải thu ngắn hạn khách hàng		
CORRIE MACCOLL EUROPE B.V.	1.672.876.800	1.684.660.320
WEBER AND SCHAER GMBH & CO.KG	-	3.296.470.464
RI INTERNATIONAL	-	2.527.780.955
UKKO CORPORATION	3.186.432.000	14.072.148.875
CORRIE MACCOLL NORTH AMERRICA,INC	4.228.660.800	
Cộng	9.087.969.600	21.581.060.614
3, Trả trước cho người bán		
Vũ Thị Minh	-	300.000.000
Công ty CP chứng khoán MB	50.000.000	50.000.000
Các nhà cung cấp khác	129.600.000	121.000.000
Cộng	179.600.000	471.000.000
4, Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH dịch vụ vận tải BMC - chi phí vận chuyển		697.900.000
Công Ty TNHH Nông nghiệp CNC DRI	32.400.000	-
Công ty TNHH cao su Đắk Lắk (Daklaoruco)	27.349.436.044	-
Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk (Lãi tiền vay)	721.232.877	721.232.877
Lãi dự thu Ngân hàng Nông nghiệp	175.191.959	53.699.000
Tạm ứng của nhân viên	72.663.922	3.652.499
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	260.536.000	2.400.000
Cộng	28.611.460.802	1.478.884.376
5, Hàng tồn kho		
Thành phẩm	8.452.780.428	15.043.470.489
Cộng	8.452.780.428	15.043.470.489
6. Tài sản ngắn hạn khác		
Thuế GTGT được khấu trừ	4.796.195.891	5.414.648.204
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	400.000.000	0
Cộng	5.196.195.891	5.414.648.204
7. Phải thu dài hạn khác		
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk	153.462.187.427	153.542.080.974
Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	183.462.187.427	183.542.080.974

8. Tài sản cố định hữu hình

	Dụng cụ quản lý	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	41.260.000	-	5.565.936.183	5.607.196.183
Mua sắm, XD mới	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	41.260.000	-	5.565.936.183	5.607.196.183

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮKLẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Giá trị hao mòn				Cộng
Số đầu kỳ	41.260.000	276.446.940	945.000.000	1.262.706.940
Khấu hao tăng trong kỳ		110.578.776	113.400.000	223.978.776
Khấu hao giảm trong kỳ	-			-
Số cuối kỳ	41.260.000	387.025.716	1.058.400.000	1.486.685.716
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	-	5.289.489.243	1.323.000.000	6.612.489.243
Số cuối kỳ	-	5.178.910.467	1.209.600.000	6.388.510.467

9. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất				Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	5.649.620.520			5.649.620.520
Mua sắm, luân chuyển	-			-
Thanh lý, nhượng bán	-			-
Số cuối kỳ	5.649.620.520	-		5.649.620.520
Giá trị hao mòn				
Số đầu kỳ	253.319.675			253.319.675
Khấu hao tăng trong kỳ				-
Khấu hao giảm trong kỳ	-			-
Số cuối kỳ	253.319.675			253.319.675
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	5.396.300.845			5.396.300.845
Số cuối kỳ	5.396.300.845	-		5.396.300.845

10. Đầu tư vào công ty con

	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
Công ty TNHH cao su Đắk Lắk	538.750.000.000	538.750.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp CNC DRI	21.000.000.000	21.000.000.000
Cộng	559.750.000.000	559.750.000.000

11. Đầu tư khác

	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
Số đầu năm	370.380.218	528.085.437
Phát sinh tăng	-	57.327.273
Kết chuyển vào chi phí SXKD	(111.476.850)	(215.032.492)
Số cuối kỳ	258.903.368	370.380.218

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
Phải trả Daklaoruco	32.717.247.840	70.797.352.890
Phải trả khách hàng khác	245.600.000	105.600.000
Cộng	32.962.847.840	70.902.952.890

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
CNKU PTE.,LTD	-	2.753.771.580
PREMIUM COMMODITES SND BHD	0	2.302.500.000
Cộng	0	5.056.271.580

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2022	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	-	-			-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	6.872.267.510	6.872.267.510	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	491.852.332	-	891.852.332	-	-400.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.545.424	125.679.078	103.513.841	-	25.710.661
Các loại thuế, phí khác	-	3.935.264			-	3.935.264
Cộng		499.333.020	6.997.946.588	7.867.633.683	-	(370.354.075)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮKLẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
16. Phải trả công nhân viên		
Văn phòng công ty	111.874.604	301.341.176
Ban lãnh đạo công ty	52.519.150	180.864.000
HDQT, ban kiểm soát	124.107.692	-
Cộng	288.501.446	482.205.176
17. Chi phí phải trả		
Chi phí khác	-	100.000.000
Chi phí bán hàng		4.698.200
Cộng	0	104.698.200
18. Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	6.955.980	6.832.920
Lãi chi thun cho Daklaoruco	64.842.198	64.842.198
Phải trả Daklaoruco ngắn hạn	-	1.923.286.606
Phải trả khác	6.050.730	1.138.820
Cổ tức năm 2017, 2018, 2019, 2020, tạm ứng năm 2021	29.744.676.043	515.928.187
Cộng	29.822.524.951	2.512.028.731

19. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	732.000.000.000	19.309.582.592	17.318.698.179	768.628.280.771
Chia cổ tức	-	-	(41.724.000.000)	(41.724.000.000)
Trích lập quỹ		-	(2.840.187.777)	(2.840.187.777)
Lãi (Lỗ) trong kỳ này			27.710.936.235	27.710.936.235
Daklaoruco chuyển quỹ đầu tư về Cty theo thông báo		23.546.345.796		23.546.345.796
Chuyển quỹ ĐTPT cho Daklaoruco		(16.817.708.759)		(16.817.708.759)
Số dư cuối năm trước	732.000.000.000	26.038.219.629	465.446.637	758.503.666.266
Số đầu năm nay	732.000.000.000	26.038.219.629	465.446.637	758.503.666.266
Chia cổ tức			(29.280.000.000)	(29.280.000.000)
Trích lập quỹ		12.693.000.000	(21.320.333.000)	(8.627.333.000)
Lãi (Lỗ) trong kỳ này	-		67.156.880.641	67.156.880.641
Số dư cuối kỳ này	732.000.000.000	38.731.219.629	17.021.994.278	787.753.213.907

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng**

	Từ 01/04 đến 30/06/2022	Từ 01/04 đến 30/06/2021
Doanh thu bán cao su	80.682.892.980	100.660.217.315
Doanh thu khác	3.987.424.000	-
Cộng	84.670.316.980	100.660.217.315

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/04 đến 30/06/2022	Từ 01/04 đến 30/06/2021
Giá vốn cao su	74.275.433.392	93.529.056.999
Giá vốn khác	3.754.714.204	-
Cộng	78.030.147.596	93.529.056.999

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04 đến 30/06/2022	Từ 01/04 đến 30/06/2021
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	61.082.000	143.107.000
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	839.202	0
Lãi tiền cho vay	976.027.397	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.315.806.406	2.595.857.474
Cổ tức, lợi nhuận được chia	70.347.307.330	23.667.908.541
Cộng	72.701.062.335	26.406.873.015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính	Từ 01/04 đến 30/06/2022	Từ 01/04 đến 30/06/2021
Chi phí lãi vay		
Lỗ tỷ giá	8.906.279.140	865.244.886
Cộng	8.906.279.140	865.244.886
5. Chi phí bán hàng		
	Từ 01/04 đến 30/06/2022	Từ 01/04 đến 30/06/2021
Chi phí vận chuyển	2.945.232.000	3.732.352.600
Phí đóng Pallets	1.186.505.200	785.980.800
Chi phí bằng tiền khác	408.728.877	469.784.254
Cộng	4.540.466.077	4.988.117.654
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/04 đến 30/06/2022	Từ 01/04 đến 30/06/2021
Chi phí nhân viên quản lý	755.219.191	833.133.789
Chi phí khấu hao và phân bổ	167.727.813	168.329.562
Chi phí bằng tiền khác	442.545.296	263.057.201
Cộng	1.365.492.300	1.264.520.552
7. Thu nhập khác		
	Từ 01/04 đến 30/06/2022	Từ 01/04 đến 30/06/2021
Tiền bồi thường		
Khác		160.000.000
Cộng	0	160.000.000
8. Chi phí khác		
	Từ 01/04 đến 30/06/2022	Từ 01/04 đến 30/06/2021
Bồi thường HD, phạt		
Khác		
Cộng	0	0

BM/TL, Ngày 12 tháng 07 năm 2022



Đỗ Thị Ninh
Lập biểu



Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng



Lê Thanh Cần
Tổng Giám đốc

